

ENSURING HUMAN RIGHTS IN DEVELOPING, PERFECTING AND IMPLEMENTING SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT POLICIES IN ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS BY 2030

Hau A Lenh

Member of the Central Executive Committee of the Party
Minister, Chairman of the Committee for Ethnic Minority Affairs

Email: haualenh@cema.gov.vn

Received: 15/10/2024; Reviewed: 31/10/2024; Revised: 03/11/2024; Accepted: 04/11/2024; Released: 20/11/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/378>

Ensuring human rights is one of the basic contents, recognized and protected in international documents and laws of countries. Vietnam is a member state of the International Convention on human rights, the Vietnamese State has issued many policies, strategies and legal documents to ensure human rights. In particular, ensuring the rights of ethnic minorities in Vietnam has always been an issue that attracts the attention of both the State and society; especially this has been done through the Constitution, many important viewpoints, guidelines and socio-economic development policies of our Party and State. The article focuses on assessing the current situation and proposing solutions to ensure human rights in developing, perfecting and implementing socio-economic development policies for ethnic minority and mountainous areas by 2030, contributing to the implementation of the country's sustainable development goals.

Keywords: Human rights; Development policy; Socio-economic; Ethnic minority.

1. Đặt vấn đề

Bảo đảm quyền con người (QCN) là một trong những nội dung cơ bản, được ghi nhận và bảo vệ trong các văn kiện quốc tế và pháp luật của các quốc gia. Là quốc gia thành viên của Công ước quốc tế về QCN, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật nhằm bảo đảm QCN, trong đó có việc bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số (DTTS). Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta đã xác định: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”. Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 cộng đồng dân tộc, gồm dân tộc Kinh chiếm đa số và 53 DTTS chủ yếu sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện sống hết sức khó khăn. Vì vậy, bảo đảm quyền của các DTTS ở Việt Nam luôn là vấn

đề thu hút sự quan tâm của cả Nhà nước và xã hội, nhất là trong bối cảnh nước ta đang đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập sâu rộng nền kinh tế quốc tế hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong thời gian qua, nhiều công trình nghiên cứu bảo đảm quyền của các DTTS ở Việt Nam trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó có một số nghiên cứu tiêu biểu, như: *Chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đối với các vùng DTTS Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ - Cơ sở lý luận và thực tiễn* (Hùng, 2010); *Bảo đảm quyền của các DTTS và đấu tranh chống các âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc ở Việt Nam* (Huân, 2015); *Tổng thể về chính sách đối với Phật giáo Nam Tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030* (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2014); *Những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và định hướng hoàn thiện chính sách dân tộc (CSĐT) ở nước ta* (Hùng, 2015); *Phát triển nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (Thành, 2012); *Bảo đảm quyền của các DTTS ở nước ta trong điều kiện hiện nay* (Thành, 2015); *Nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở vùng dân tộc và miền núi ở Việt Nam hiện nay* (Lợi, 2021); *Sự biến đổi trong đời sống văn hoá của đồng bào DTTS theo đạo Tin lành ở Tây Bắc*

(Lợi, 2021); *Bảo đảm quyền của các DTTS ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế* (Lợi, 2022),... Các nghiên cứu trên cơ bản đã đề cập đến bảo đảm quyền của các DTTS ở nước ta hiện nay, là tư liệu có giá trị khoa học cao để tác giả kế thừa, hoàn thiện nội dung bài viết. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016-2020, Chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia “*Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*” đã triển khai nhiều công trình nghiên cứu khoa học về CSDT và thực thi CSDT bảo đảm quyền của các DTTS ở Việt Nam, góp phần tích cực vào ổn định chính trị - xã hội và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng một số phương pháp cơ bản như: Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp; Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp, trong đó tập trung vào các văn kiện đại hội của Đảng, Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị,... Từ đó, tác giả đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm QCN trong thực thi chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người và bảo đảm quyền con người

Kế thừa truyền thống dân tộc và các giá trị lớn của nhân loại, đặc biệt là học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng của Việt Nam, Hồ Chí Minh đã sớm nhận ra mối quan hệ chặt chẽ giữa độc lập dân tộc và QCN. Từ đó, Người đã có nhiều đóng góp vào lý luận và thực tiễn đấu tranh vì QCN, bảo đảm QCN. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa, phát triển quyền con người “tự nhiên” của mỗi cá nhân thành quyền đương nhiên của mỗi quốc gia - dân tộc: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được...*”. Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia theo quan điểm của Người là điều kiện tiên quyết, cơ bản để hiện thực hoá quyền con người ở Việt Nam và tư tưởng về con người, giải phóng con người là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Độc lập dân tộc để đạt được mục tiêu tự do, hạnh phúc cho mọi nhà, mọi người dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “*nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì*” (Hồ Chí Minh, 2011, tr.64); “*Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ*”

(Hồ Chí Minh, 2011, tr.175),... Những tư tưởng và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh về QCN đã đóng góp to lớn vào giá trị chung của nhân loại về QCN và là những định hướng chính trị cơ bản cho toàn bộ hoạt động của Nhà nước Việt Nam trên lĩnh vực QCN trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững đất nước.

Trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhận thức chung của cộng đồng quốc tế về QCN, tiếp thu tinh hoa truyền thống văn hóa dân tộc, thực tiễn lịch sử phát triển và trước những yêu cầu đặt ra trong công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền “của dân, do dân, vì dân”. Trong Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về vấn đề QCN và quan điểm, chủ trương của Đảng ta đã xác định: “*QCN là giá trị chung của nhân loại, QCN mang tính giai cấp, QCN gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của mỗi quốc gia, QCN là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, QCN không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, ... QCN phải được ghi nhận và bảo vệ bằng Hiến pháp và pháp luật*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, tr.19)... Trong quá trình lãnh đạo, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật và hoàn thiện các thiết chế nhằm bảo đảm QCN của các DTTS. Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I (tháng 3/1935), Đảng đã nêu rõ: “*Đảng Đại hội xét rằng lực lượng tranh đấu của các DTTS là một lực lượng rất lớn*”,... Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (tháng 2/1951), Đảng chỉ rõ: “*Các dân tộc trên đất nước Việt Nam được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, đoàn kết giúp đỡ nhau để kháng chiến và kiến quốc. Kiên quyết chống chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, đánh đổ âm mưu gây chia rẽ dân tộc của đế quốc và bè lũ tay sai. Cải thiện đời sống đồng bào, giúp họ tiến bộ về mọi mặt, đảm bảo họ tham gia chính quyền và dùng tiếng mẹ đẻ trong giáo dục địa phương thiểu số*”. Trong thời kỳ mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam càng coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật; củng cố các cơ quan tư pháp và cơ chế nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền của người dân. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) là Đại hội của đường lối Đổi mới đất nước, Đảng ta khẳng định: “*Trong việc phát triển KT-XH ở những nơi có đông đồng bào các DTTS, cần thể hiện đầy đủ CSDT, phát triển mối quan hệ tốt đẹp gắn bó giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau, cùng làm chủ tập thể*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019a. tr.95). Từ đó, Đảng ta ban hành một nghị quyết riêng về công tác dân tộc (CTDT), đó là Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác dân tộc (tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX). Theo đó, tại Nghị quyết số 24-NQ/TW đã định hướng thực hiện CSDT nhằm bảo đảm QCN của đồng bào DTTS, nêu rõ: “*Phát triển toàn diện chính trị, kinh*

tế, văn hoá, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng DTTS&MN; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt CSĐT; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống các DTTS trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất”.

Đề thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/11/2009, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW. Sau 10 năm thực hiện Kết luận số 57-KL/TW, ngày 30/10/2019, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, trong đó Đảng đã đề ra chủ trương, đường lối cho CTDT giai đoạn 2021-2030 với rất nhiều điểm mới, mang tính đột phá thúc đẩy việc đảm bảo QCN của người DTTS.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016), Đảng chỉ đạo: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ QCN, quyền và nghĩa vụ công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019b, tr.591-592). Kiên trì trong nhận thức và nhất quán trong hành động, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chủ trương: “Tiếp tục cụ thể hoá, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo tinh thần Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” (Bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở, thực hiện tốt, có hiệu quả trên thực tế phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.172-173). Đảng ta khẳng định chủ trương về CTDT cho giai đoạn 2021-2025, đó là: “Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các CSĐT trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các chính sách đặc thù giải quyết những khó khăn của đồng bào DTTS. Tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào DTTS, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Tập trung triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030. Bảo vệ và phát triển dân số các DTTS có dưới 10.000 người, đặc biệt là những DTTS có nguy cơ suy giảm giống nòi” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.140-141).

QCN thể hiện rõ bản chất của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hướng tới mục tiêu tự do, bình đẳng, hạnh phúc và thịnh vượng cho tất cả mọi người. Nhà nước Việt Nam luôn nhấn mạnh vai trò của pháp luật trong việc bảo đảm QCN. Khái niệm QCN và vai trò của pháp luật đối với QCN thể hiện lần đầu tiên trong Hiến pháp năm 1992: “Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các QCN về chính trị,

dân sự, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật” (Điều 50). Hiến pháp năm 2013 tiếp tục ghi nhận, đề cao việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước, phù hợp với yêu cầu bảo đảm QCN, quyền cơ bản của công dân trong tình hình mới, tạo bước chuyển quan trọng trong nhận thức về tư duy lập hiến, lập pháp theo hướng công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm QCN, quyền công dân là trách nhiệm của Nhà nước. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung, ghi nhận nhiều quyền mới và quy định rõ ràng, đầy đủ hơn nội hàm của các quyền mà Hiến pháp năm 1992 đã quy định; đồng thời bổ sung nguyên tắc QCN, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước” (Hiến pháp năm 2013, điều 5).

Đồng bào các DTTS Việt Nam là công dân Việt Nam, “đều bình đẳng trước pháp luật”, được hưởng đầy đủ các quyền theo luật định. Bên cạnh đó, do những yếu tố đặc thù về điều kiện lịch sử, địa lý, về an ninh quốc phòng của vùng đồng bào DTTS&MN, trình độ phát triển và đặc điểm văn hóa của các DTTS, hệ thống pháp luật còn quy định thêm những điều khoản cụ thể hoặc chính sách có liên quan nhằm bảo đảm cơ chế thực thi để đồng bào DTTS có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các quyền theo luật định. Hiến pháp năm 2013 đã hiến định nhiều nội dung liên quan đến dân tộc và CSĐT nổi bật như: Hiến định trách nhiệm của Nhà nước: “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS, miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn” (Hiến pháp năm 2013, điều 58); “Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào DTTS và vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề” (Hiến pháp năm 2013, điều 61); hiến định về thẩm quyền của Quốc hội trong quyết định CSĐT. Tại Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên quy định Quốc hội có nhiệm vụ quyền hạn “Quyết định chính sách dân tộc” (Hiến pháp năm 2013, khoản 5, điều 70).

Về xây dựng hệ thống pháp luật: Hệ thống luật là cơ sở, nền tảng để Chính phủ có căn cứ pháp luật cụ thể hóa thành các CSĐT. Tổng hợp trong giai đoạn

từ 2011-2019, Quốc hội đã ban hành 61 luật có các nội dung liên quan đến lĩnh vực DTTS và vùng đặc biệt khó khăn, có thể chia theo 08 lĩnh vực.

Về quyền dân sự, hình sự, chính trị: Có 27 luật với 64 điều quy định về quyền bình đẳng và tạo cơ hội thúc đẩy sự bình đẳng cho đồng bào DTTS.

Về kinh tế: Có 20 luật, trong đó có 51 điều có nội dung liên quan đến các chính sách thúc đẩy phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn.

Về văn hóa - thông tin: Có 13 luật với tổng số 22 điều đề cập liên quan đến DTTS, trong đó tập trung vào các vấn đề, như: Bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa các DTTS; xuất bản các ấn phẩm liên quan đến DTTS; bảo vệ các di sản văn hóa của các cộng đồng các DTTS; tăng cường tiếp cận thông tin; phổ biến giáo dục pháp luật cho vùng đồng bào dân tộc,...

Về giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí: Có 03 luật với 14 điều liên quan đến DTTS. Các quy định của luật khá toàn diện về các nội dung, như: Phát triển giáo dục đào tạo, giáo dục dân tộc, phổ cập giáo dục tiểu học; giáo dục, bảo vệ và chăm sóc, giáo dục trẻ em, quyền được dùng ngôn ngữ trong giáo dục; các ưu tiên giáo dục, đào tạo cho DTTS.

Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Có 06 luật với 15 điều có nội dung quy định liên quan đến DTTS, như: Tập trung vào nâng cao chất lượng dân số vùng DTTS; chăm sóc sức khỏe cho đồng bào; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; dân số và kế hoạch hóa gia đình; an toàn thực phẩm; chính sách hỗ trợ phụ nữ DTTS không sinh con thứ 3 nhằm nâng cao chất lượng dân số,...

Về bảo vệ môi trường: Có 03 luật với 05 điều liên quan đến DTTS và vùng DTTS&MN; trong đó, nội dung chủ yếu tập trung vào các chính sách bảo vệ môi trường, bảo đảm nguồn nước,...

Về công tác cán bộ, xây dựng hệ thống chính trị: Có 07 luật với 34 điều liên quan đến DTTS, như: Quy định liên quan đào tạo, bồi dưỡng, chế độ thu hút cán bộ,...

Về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong vùng đồng bào DTTS&MN: Có 07 luật với 14 điều liên quan đến DTTS, như: Luật Biên giới quốc gia (2003); Luật Biên phòng Việt Nam (2020),... tập trung chủ yếu về bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia vùng biên giới, vùng đồng bào DTTS&MN.

Bên cạnh hệ thống các luật khung và chuyên ngành, giai đoạn 2011-2018, Quốc hội đã ban hành 15 nghị quyết với 24 điều (gồm 08 nghị quyết về KT-XH và 07 nghị quyết chuyên đề) có nội dung liên quan đến vùng DTTS. Đặc biệt, Bộ Chính trị có ý kiến tiếp tục nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Luật Hỗ trợ và Phát triển vùng đồng bào DTTS&MN và Quốc hội ban hành Nghị

quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030.

Về xây dựng hệ thống CSĐT: Hệ thống CSĐT được thể chế bằng các nghị định, nghị quyết của Chính phủ và quyết định của Thủ tướng Chính phủ với 181 văn bản chính sách.

Theo báo cáo của Chính phủ trình Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV, từ 2016-2018, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 51 chương trình, chính sách, trong đó có 15 chính sách trực tiếp cho đồng bào DTTS, vùng đồng bào DTTS&MN và 36 chính sách chung có ưu tiên cho đồng bào DTTS. Nội dung các chính sách thời gian này tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững (02 chương trình mục tiêu quốc gia và 06 chính sách); phát triển sản xuất trong nông lâm nghiệp, thủy sản (09 chính sách); giáo dục, đào tạo (05 chính sách); văn hóa (04 chính sách)... Các chính sách đã tập trung giải quyết khó khăn, bức xúc của đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN như: Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người DTTS nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người DTTS di cư tự phát. Tổng hợp lũy kế đến năm 2019, có 118 văn bản CSĐT còn hiệu lực, bao gồm: 50 văn bản chính sách chung không nêu cụ thể đến DTTS, 13 văn bản chính sách chung có đề cập đến DTTS, 21 văn bản chính sách vùng có DTTS và 34 văn bản chính sách cho riêng vùng đồng bào DTTS&MN và đồng bào DTTS. Bên cạnh những chính sách tác động trực tiếp đến vùng đồng bào DTTS&MN còn có 21 Chương trình mục tiêu có nội dung gián tiếp tác động đến vùng đồng bào DTTS&MN và CSĐT đặc thù của các địa phương.

Như vậy, điều đó cho thấy, Quốc hội, Chính phủ đã coi trọng và nỗ lực thể chế hóa các quan điểm, đường lối của Đảng, nội dung của Hiến pháp thành các quy định trong các luật khung và chuyên ngành nhằm góp phần hoàn thiện khung pháp lý cho việc bảo bảo và thúc đẩy các QCN cũng như chính sách hỗ trợ phát triển cho đồng bào DTTS.

4.2. Bảo đảm quyền con người trong xây dựng, hoàn thiện và thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030

4.2.1. Đặc điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thứ nhất, về đặc điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Vùng đồng bào DTTS&MN trải rộng từ Bắc đến Nam, từ Tây sang Đông, với diện tích gần 250.000 km², chiếm hơn 3/4 diện tích của cả nước. Đây là những vùng giàu tiềm năng, lợi thế về kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, khoáng sản, thủy điện, du lịch, kinh tế biên mậu (hoạt động thương mại qua biên giới)...; có vị trí chiến lược đặc biệt quan

trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái.

Đồng bào các DTTS nước ta cư trú đan xen, có truyền thống đoàn kết lâu đời trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên, khắc phục thiên tai và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hoá Việt Nam thống nhất. Tuy nhiên, cư trú và sinh sống, phần lớn ở địa hình phức tạp, hiểm trở, chia cắt, cơ sở hạ tầng yếu kém, giao thông đi lại khó khăn; chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai; xuất phát điểm thấp, đời sống vật chất và tinh thần còn khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung của cả nước; thường bị các thế lực thù địch lợi dụng yếu tố dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, xuyên tạc, kích động, lôi kéo đồng bào, gây mất an ninh, trật tự, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, tác động tiêu cực đến đời sống của cộng đồng các DTTS, đe dọa sự phát triển bền vững của vùng đồng bào DTTS&MN.

Thứ hai, về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Trình độ phát triển KT-XH của các DTTS ở vùng đồng bào DTTS&MN (gồm khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ) không đồng đều và còn nhiều khó khăn, trong đó các nguyên nhân chủ yếu, như: Các yếu tố về lịch sử, điều kiện tự nhiên, xã hội, nguồn nhân lực... Qua gần 40 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, đến nay đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên hầu hết tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, khoảng cách phát triển, chênh lệch mức sống giữa các DTTS, giữa DTTS với dân tộc đa số và giữa các vùng miền vẫn có xu hướng ngày càng gia tăng. Hiện nay, KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, là vùng 05 “nhất”:

- (1) Cơ sở hạ tầng khó khăn nhất;
- (2) Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất, giảm nghèo thiếu bền vững;
- (3) Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất;
- (4) Chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất;
- (5) Quốc phòng, an ninh tiềm ẩn nhiều nguy cơ nhất;

trong 53 DTTS hiện nay, có 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và 14 dân tộc có khó khăn đặc thù.

Có thể thấy, từ đặc điểm cư trú không thuận lợi, điều kiện sống còn thấp, thực tiễn phát triển không đồng đều về KT-XH, đòi hỏi với không ít khó khăn, thách thức, đặt ra vai trò trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về CTDT cần phải tiếp tục nghiên cứu, có sự quan tâm hơn nữa trong việc xây dựng, thực hiện các chính sách, khắc phục các khó khăn, thách thức nói trên, để bảo đảm QCN của các DTTS.

4.2.2. Thực trạng bảo đảm quyền con người trong thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay

Những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã có những nỗ lực lớn để bảo đảm QCN trong thực

thi chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN và trên thực tế đã đạt được những kết quả quan trọng, không chỉ thể hiện ở việc hoàn thiện pháp luật, chính sách mà quan trọng hơn, thể hiện ở sự tiến bộ trong thực hiện các tiêu chí: Tính bao phủ, tính có thể tiếp cận được, tính có thể chấp nhận và chất lượng phục vụ. Với sự nỗ lực của Trung ương và các địa phương, việc thực thi, bảo đảm các QCN, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc thông qua của việc thực hiện các chính sách với đồng bào DTTS đạt được một số kết quả sau:

Về bảo đảm quyền chính trị, dân sự: Với các quan điểm, chính sách bảo đảm quyền dân sự, chính trị của Đảng và Nhà nước, thời gian qua, sự tham gia của người DTTS vào hệ thống chính trị, phát huy quyền làm chủ của người DTTS đã càng ngày càng được chú trọng. Trong nhiều nhiệm kỳ bầu cử, số cử tri đi bỏ phiếu ở vùng đồng bào DTTS&MN chiếm tỷ lệ rất cao. Người DTTS trong bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị ngày càng tăng cả về số lượng, chất lượng qua từng nhiệm kỳ. Trong đó, không ít người DTTS giữ các vị trí lãnh đạo, kể cả cấp cao nhất trong bộ máy lãnh đạo của Quốc hội và Chính phủ. Tính đến thời điểm 31/12/2022, số lượng công chức, viên chức người DTTS làm việc tại các cơ quan nhà nước cơ bản đạt được mục tiêu đề ra tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới, nhất là các tỉnh có tỷ lệ người DTTS chiếm từ 10% trở lên đến hơn 70% dân số của tỉnh.

Ngoài ra, với quy chế dân chủ cơ sở được thực hiện tận thôn, bản, buôn, người DTTS được đảm bảo nguyên tắc dân chủ “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, góp phần mở rộng và phát huy quyền làm chủ của đồng bào. Đồng bào DTTS được đối xử bình đẳng trước pháp luật như mọi con người, công dân Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội mà không có sự phân biệt đối xử hay trường hợp ngoại lệ, nhất là các quyền tự do đi lại và cư trú, quyền có quốc tịch, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng. Hệ thống chính trị ở các vùng đồng bào DTTS&MN từng bước được tăng cường, củng cố; tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội tiếp tục được ổn định.

Về bảo đảm quyền được tạo điều kiện sống và hỗ trợ phát triển kinh tế: Trong thời kỳ đổi mới, việc thực hiện luật pháp, chính sách về bảo đảm điều kiện sống, đảm bảo đồng bào có mức sống thích đáng, bảo đảm sinh kế bền vững, đạt nhiều kết quả tích cực. Việc đầu tư đã đi vào thực chất và hiệu quả. Tổng vốn ngân sách Trung ương bố trí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2021-2025 để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng KT-XH, phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS&MN là 140.195,080 tỷ đồng. Trong đó, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH

vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ 2021-2025) là 137.664,959 tỷ đồng, gồm: Vốn ngân sách Trung ương: 104.954,011 tỷ đồng; ngân sách địa phương: 10.016,721 tỷ đồng; vốn vay tín dụng chính sách: 19.727,020 tỷ đồng; vốn huy động hợp pháp khác: 2.967,207 tỷ đồng; Hệ thống cơ sở hạ tầng KT-XH (giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, hạ tầng viễn thông...) tiếp tục được đầu tư, phát triển thông qua triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, trọng tâm là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN và các CSDT khác. Các dự án giao thông trọng điểm vùng Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, miền núi phía Bắc... được triển khai thúc đẩy phát triển kinh tế vùng. Trong giai đoạn 2019-2023, đã có 1.260 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN được nhận hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương để góp phần ổn định sản xuất, gia tăng giá trị sản phẩm, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người dân.

Việc thiếu đất sản xuất, cơ bản đã được quan tâm giải quyết. Tính đến 30/6/2023, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN đã hỗ trợ đất ở cho 489 hộ; hỗ trợ 14.760 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 102.989 hộ chưa có nước hợp vệ sinh. Đầu tư xây dựng được 492 công trình nước sinh hoạt tập trung. Đã khởi công được 116 dự án bố trí ổn định dân cư, trong đó đã có 29 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng. Với sự nỗ lực của hệ thống chính trị và của riêng Chính phủ, tỷ lệ nghèo DTTS giảm xuống trông thấy. Việc triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách tại vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó trực tiếp là các CSDT, các chính sách an sinh xã hội làm cho đời sống của người dân vùng đồng bào DTTS&MN từng bước được cải thiện và nâng cao.

Về bảo đảm quyền văn hóa - xã hội: Hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng có hiệu quả; nhiều giá trị văn hóa truyền thống được khôi phục bảo tồn và là sản phẩm đặc sắc trong phát triển du lịch. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa dân tộc và huy động sự tham gia trực tiếp của cộng đồng, của chủ thể văn hóa vào hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ngày càng hoàn thiện và được chú trọng. Nhiều đề án bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được thực hiện như: Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các DTTS Việt Nam trong giai đoạn hiện nay; tổ chức định kỳ ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các DTTS theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2021-2030; Chương trình hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2021-2030; Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các DTTS gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2030; Bảo tồn và phát huy văn học dân gian các

DTTS đến năm 2035...

Nhiều công trình kiến trúc truyền thống của các dân tộc và các lễ hội truyền thống của các dân tộc thường xuyên được phục dựng, tái hiện, góp phần bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc. Duy trì nhiều hoạt động thường niên như: “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam” (19/4); Tuần “Đại đoàn kết dân tộc - Di sản Văn hóa Việt Nam”...

Tiếng nói, chữ viết các DTTS được đưa vào chương trình giảng dạy phổ thông. Hiện cả nước triển khai dạy và học 6 thứ tiếng DTTS (có chương trình và sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành): tiếng Mông, Chăm, Khmer, Gia-rai, Ba na, Ê-đê...

Về bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe: Cùng với phát triển, chăm lo đời sống văn hóa, giáo dục, y tế, an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS&MN cũng được thúc đẩy bảo đảm. Giáo dục, đào tạo trên địa bàn vùng DTTS&MN đạt một số kết quả tích cực. Hệ thống trường học và cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học của các trường học được tiếp tục đầu tư; các chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và người học là người DTTS được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; thực hiện tốt chính sách đối với học sinh, sinh viên, duy trì quan tâm công tác khuyến học, khuyến tài, tặng quà, học bổng cho học sinh, sinh viên vùng đồng bào DTTS&MN; Hoạt động phổ cập giáo dục, xóa mù chữ cho người dân tộc được một số địa phương quan tâm triển khai. Chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên DTTS được một số địa phương tiếp tục thực hiện, góp phần tạo nguồn cán bộ cho vùng sâu, vùng xa.

Để bảo đảm cho người DTTS được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hệ thống y tế, đặc biệt là mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển rộng khắp, kể cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS&MN, nhiều chính sách ưu tiên khám chữa bệnh miễn phí, bảo hiểm y tế cho người DTTS ở vùng khó khăn được thực hiện. Những kết quả thực tế cho thấy, các quyền cơ bản về chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa của người DTTS luôn được chú trọng bảo đảm, ngày càng được tăng cường điều kiện để tạo cơ hội phát triển, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng KT-XH. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn một số hạn chế trong công tác xây dựng, hoàn thiện và thực thi CSDT bảo đảm QCN của đồng bào DTTS đó là:

Thứ nhất, các kết quả về bảo đảm QCN đối với người DTTS là căn bản nhưng vùng đồng bào DTTS&MN vẫn còn nhiều khó khăn, một số chỉ tiêu chưa bền vững.

Thứ hai, vẫn còn một số bất cập về chính sách bảo đảm QCN đối với người DTTS

Thứ ba, đội ngũ cán bộ, công chức chịu trách nhiệm triển khai, thực thi CSDT vùng đồng bào DTTS&MN ở Trung ương và địa phương vẫn còn

có không ít hạn chế về nhận thức và năng lực.

Những tồn tại, hạn chế nói trên là do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, cụ thể là:

Về phía khách quan: Địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN rộng, địa hình chia cắt; nhu cầu và định suất đầu tư cao; hệ thống cơ sở hạ tầng KT-XH còn yếu và thiếu. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng như bão, sạt lở, lũ quét, xâm nhập mặn ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, hạ tầng, đời sống của đồng bào DTTS. Với những “5 nhất” đã đề cập trên đã làm hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn lực và hưởng thụ các chính sách của Nhà nước đối với đồng bào.

Về phía chủ quan: (i) Một số bộ ngành, địa phương chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đối với lĩnh vực CTDT. Không ít bộ, ngành chưa có kế hoạch, chương trình hành động cụ thể triển khai thực hiện Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị. Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa có giải pháp cụ thể, tích cực, chủ động, đột phá để triển khai thực hiện các nhiệm vụ CTDT, CSDT, thúc đẩy phát triển KT-XH ở địa bàn vùng DTTS&MN; (ii) Công tác chỉ đạo, điều hành ở một số bộ, ngành, địa phương có thời điểm chưa sát sao, sự phối hợp chưa thực sự hiệu quả. Trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm của một số cán bộ làm CTDT các cấp chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Vẫn còn một bộ phận cán bộ, công chức có tâm lý dè dặt trong tham mưu thực hiện chương trình mục tiêu, chính sách, đặc biệt là những nội dung, hoạt động liên quan đến giải ngân kinh phí; (iii) Một số quy định trong các CSDT còn nội dung chưa phù hợp, chồng chéo, cơ chế phân cấp chưa rõ ràng, chưa có cơ chế đặc thù để xử lý những vướng mắc. Việc hoàn thiện ban hành chương trình, chính sách kéo dài dẫn đến sự thay đổi nhu cầu đầu tư, đối tượng trên thực tiễn triển khai so với thời điểm đề xuất kế hoạch.

5. Thảo luận

Trước các yêu cầu của thực tiễn đặt ra, để thúc đẩy bảo đảm QCN của các DTTS đến năm 2030, Việt Nam cần thực hiện tốt các định hướng giải pháp sau:

Một là, tiếp tục quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng như Nghị quyết số 24-NQ/TW, Kết luận 65-KL/TW; các nghị quyết Quốc hội, nghị quyết, quyết định của Chính phủ về CTDT, chính sách đối với đồng bào DTTS&MN; các quan điểm, chủ trương có liên quan về chính sách xã hội, về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, về xây dựng đội ngũ trí thức ban hành tại các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, đề thể chế hóa thành các chính sách cụ thể, thích hợp với vùng đồng bào DTTS&MN.

Hai là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Thể chế hóa chính sách, bảo đảm cơ sở pháp lý ngày càng đầy đủ hơn cho việc bảo vệ, thúc đẩy và bảo đảm các QCN, quyền công dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp, cơ chế, chính sách để

các chính sách đi vào cuộc sống, tác động đồng đều tới việc đảm bảo QCN của người DTTS. Giải quyết căn bản tình trạng chồng chéo về chính sách, hoặc “xung đột” giữa các chính sách khi áp dụng, triển khai trên thực tế. Cần lồng ghép tốt các chính sách, tránh tình trạng bỏ sót đối tượng cần được tiếp cận và thụ hưởng chính sách.

Ba là, làm tốt công tác nắm bắt tình hình để kịp thời giao đôn đốc tình hình thực hiện CSDT trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh. Tiếp tục rà soát lại những mặt hạn chế, những vấn đề nổi lên như hôn nhân cận huyết, như sự thiếu ổn định của sinh kế, quyền xác định dân tộc, đảm bảo quyền công dân, khắc phục hạn chế về chất lượng dân số của một số dân tộc ít người,... để có giải pháp thấu đáo; thu hẹp lại khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc, bảo đảm người DTTS không bị “tụt lại phía sau” và bảo đảm ngày càng bình đẳng giữa dân tộc đa số với DTTS về cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các quyền công dân, QCN. Trong năm 2024, phải chỉ đạo làm tốt nhiệm vụ điều tra, thu thập thông tin thực trạng KT-XH của 53 DTTS, đề có thể thu thập những thông tin, dữ liệu sát thực nhất, phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với vùng đồng bào DTTS&MN.

Bốn là, tiếp tục quan tâm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Cần xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo hợp lý, khoa học để bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, trong đó có các cơ quan dân cử. Cơ cấu cán bộ người DTTS phân đầu tương ứng với cơ cấu dân số từng vùng, miền... Đề công tác chính sách cần có tiếng nói sâu sắc từ bên trong chính các cộng đồng DTTS, cần đào tạo, bồi dưỡng được đội ngũ trí thức, cán bộ người DTTS, tăng cả về số lượng lẫn chất lượng.

Năm là, thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Ủy ban Dân tộc tiếp tục phối hợp tốt với các Bộ ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm hiệu quả, chất lượng hơn; tăng cường công tác phối hợp giữa ban, sở ngành, địa phương trong thực hiện CTDT, thực thi CSDT.

6. Kết luận

Kế thừa truyền thống dân tộc và vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về QCN các DTTS, bảo đảm QCN, trong đó có quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của các DTTS là quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam, phù hợp với các nguyên tắc chính về QCN như đã được khẳng định trong các văn kiện nhân quyền của Liên Hợp quốc. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và thực thi CSDT vùng đồng bào DTTS&MN vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức cần phải vượt qua để đạt được các mục tiêu công bằng và bình đẳng trong phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS&MN.

Tài liệu tham khảo

Ban Bí thư Trung ương Đảng. (1992). Chi thị số 12/CT/TW ngày 12/7/1992 về *Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta*.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (1991). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019a). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (phần I)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019b). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (phần II)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Hồ Chí Minh: *Toàn tập* (2011), *tập 4*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Học viện Chính trị Quốc gia. (2014). *Đề án Tổng thể về chính sách đối với Phật giáo Nam Tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*.

Hùng, P. V. (2015). *Những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và định hướng hoàn thiện chính sách dân tộc ở nước ta*, mã số KX-04.18/11-15, Ủy ban Dân tộc.

Lợi, L. V. (2021a). *Nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở vùng dân tộc và miền núi ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nxb. Lý luận chính trị.

Lợi, L. V. (2021b). *Sự biến đổi trong đời sống văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số theo đạo Tin lành ở Tây Bắc*. Hà Nội: Nxb. Lý luận chính trị.

Lợi, L. V. (2022). *Bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Nxb. Lý luận chính trị.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2019). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Thành, N. Đ. (chủ biên). (2012). *Phát triển nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

Thành, N. L. (2015). *Bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở nước ta trong điều kiện hiện nay*, Tạp chí Cộng sản điện tử. <http://www.tapchicongsan.org.vn/>.

BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI TRONG XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI ĐẾN NĂM 2030

Hầu A Lênh

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Email: haualenh@cema.gov.vn

Nhận bài: 15/10/2024; Phản biện: 31/10/2024; Tác giả sửa: 03/11/2024; Duyệt đăng: 04/11/2024; Phát hành: 20/11/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/378>

Bảo đảm quyền con người là một trong những nội dung cơ bản, được ghi nhận và bảo vệ trong các văn kiện quốc tế và pháp luật của các quốc gia. Việt Nam là quốc gia thành viên của Công ước quốc tế về quyền con người, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật nhằm bảo đảm quyền con người. Trong đó, việc bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm của cả Nhà nước và xã hội; đặc biệt điều đó đã được thực hiện qua Hiến pháp, nhiều quan điểm, đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm quyền con người trong xây dựng, hoàn thiện và thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: *Quyền con người; Chính sách phát triển; Kinh tế - xã hội; Dân tộc thiểu số.*